

Số: 479/NĐND-KHĐT/VT

Lạng Sơn, ngày 13 tháng 4 năm 2026

V/v mời báo giá Đơn hàng: Cung cấp bộ chuyển đổi dòng điện, bộ đo lưu lượng và van kim phục vụ sản xuất - Số hiệu đơn hàng: 10-26032026/PV SX

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV có nhu cầu mua sắm một số vật tư, hàng hóa để phục vụ sản xuất;

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời nhà cung cấp (NCC) tham gia báo giá cung cấp vật tư, hàng hóa với nội dung như sau:

I. Yêu cầu về vật tư, hàng hóa:

1. Thông tin về hàng hoá cần mua:

- Tên đơn hàng: Cung cấp bộ chuyển đổi dòng điện, bộ đo lưu lượng và van kim phục vụ sản xuất
- Số hiệu đơn hàng: 10-26032026/PV SX
- Chi tiết đơn hàng: bao gồm các nội dung về danh mục vật tư, đặc tính, thông số kỹ thuật, số lượng vật tư, tiến độ cung cấp: chi tiết theo Danh mục vật tư đề nghị báo giá đính kèm

2. Nội dung bản chào giá:

- a. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực của Nhà cung cấp:
- Cung cấp kèm theo báo giá 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có);
 - Cung cấp bản cam kết thực hiện đơn hàng nêu tại Mẫu số 03 đính kèm thư mời.
 - Cung cấp bản cam kết các điều kiện chính của hợp đồng quy định tại Mẫu số 4 đính kèm thư mời.
 - Đơn chào hàng được đại diện theo pháp luật (hoặc đại diện được uỷ quyền) của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay phải cung cấp kèm theo Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương)
- b. Các yêu cầu về thương mại:
- Thời gian giao hàng: Chi tiết theo yêu cầu nêu tại Cột 6 – chi tiết danh mục hàng hoá đề nghị báo giá kèm theo;
 - Địa điểm giao hàng: Tại Kho vật tư của Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn).



- Thời gian bảo hành của vật tư, hàng hoá: Chi tiết theo yêu cầu nêu tại Cột 7
- chi tiết danh mục hàng hoá đề nghị báo giá kèm theo;

- Đơn giá chào: Đơn giá chào là đơn giá của vật tư, hàng hóa đã bao gồm chi phí vận chuyển, dỡ hàng tại Kho vật tư của Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV chưa bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

- Điều kiện thanh toán:

+) Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

+) Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

+) Thời gian thanh toán: Bên mua sẽ thanh toán 100% giá trị thực hiện của từng đợt giao hàng có khấu trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên bán trong vòng 45 ngày làm việc (không bao gồm thứ 7, chủ nhật, lễ tết) kể từ ngày Bên bán bàn giao đầy đủ hồ sơ thanh toán theo quy định của hợp đồng.

+) Chứng từ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán do Bên bán phát hành;

- Hóa đơn tài chính hợp lệ;

- Biên bản nghiệm thu, bàn giao;

- Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;

- Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng.

c. Hàng hoá:

- Nhà cung cấp báo giá cho toàn bộ khối lượng theo yêu cầu của văn bản mời báo giá.

- Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp.

II. Hình thức tham gia và thời gian báo giá:

1. Hình thức báo giá:

NCC phải chuẩn bị Báo giá (NCC phải điền đầy đủ các thông tin theo mẫu tại Biểu mẫu: Báo giá kèm theo) có hiệu lực tối thiểu là **60 ngày** kể từ ngày hết hạn nộp Báo giá được nêu trong Mục II.2. Thời gian tiếp nhận Báo giá của Thư mời báo giá này.

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác);

Báo giá phải được đựng trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh về địa chỉ sau: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 025053.844132).

2. Thời gian tiếp nhận báo giá:

034-0
GTY
DIEN
NG-TK
ONG CO
UC TK
TCP
G-T.A

Báo giá phải được gửi đến trụ sở Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn) không chậm hơn 10h00 phút ngày 17 tháng 4 năm 2026.

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV sẽ không tiếp nhận và không xem xét đối với các báo giá nộp sau thời điểm 10 giờ 00 phút, 17 tháng 4 năm 2026 (ngoại trừ trường hợp thời gian nhận báo giá đã được gia hạn theo quy định).

3. Mở bản chào giá:

- Các bản chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn) vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 17 tháng 4 năm 2026.

- Bên mời chào giá mời các NCC đã nộp bản chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các bản chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở bản chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong TMCG mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các NCC này.

- Các thông tin về nội dung chủ yếu của bản chào giá của các nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của bản chào giá ... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn nhà cung cấp.

III. Đánh giá, lựa chọn NCC:

NCC được lựa chọn cung cấp vật tư, hàng hóa là NCC đáp ứng được tất cả các yêu cầu sau:

- Có Báo giá hợp lệ, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Thư mời báo giá này;

- Vật tư, hàng hóa do NCC đề xuất phải đáp ứng yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật nêu trong Thư mời báo giá này;

- Đơn giá hàng hóa do NCC đề xuất là đơn giá chào thấp nhất và không vượt đơn giá hàng hóa tương ứng trong dự toán đã được phê duyệt.

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV trân trọng kính mời các nhà cung cấp tham gia báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác!

Nơi nhận:

- Website TKV: vinacommin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Tổ tư vấn (e-copy, để t/h);
- Lưu: TCHC, KHĐT, V.T, NQ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
NHIỆT ĐIỆN
NA DƯƠNG - TKV
CHÍNH HÀNH ĐOÀN CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TÂY
CTCP
Trần Việt Anh

DANH MỤC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
(Kèm theo Văn bản số 479 /NĐND-KHĐT/VT ngày 13 tháng 4 năm 2026)

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Thời gian giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Mức thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
1	Thiết bị đo lưu lượng	1350G-AL3BBFU1AAA Hãng sản xuất : Brooks (Chi tiết theo tài liệu của hãng đính kèm) Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Bộ	2	14 tuần	12 tháng					*
2	Van kim	Model: SS-6NBS6 Hãng sản xuất: Swagelok (Chi tiết theo tài liệu của hãng đính kèm) Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Bộ	2	03 tuần	12 tháng					*
3	Bộ chuyển đổi dòng điện	Univeral transmitter Model: M2XU-R30- M2 Hãng sản xuất: MG (Chi tiết theo tài liệu của hãng đính kèm) Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Bộ	1	06 tuần	12 tháng					*

* Lưu ý:

(1) Thông số kỹ thuật:

- Đối với các vật tư hàng hoá được đánh dấu (*) tại cột (12) trong bảng trên: Đề nghị nhà cung cấp chào đúng chủng loại hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật tại cột (3) trong bảng trên. Trường hợp vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác (mã hiệu khác) thì nhà cung cấp có



thể đề xuất sang vật tư, hàng hoá tương đương khác và phải cung cấp các tài liệu để chứng minh vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác và vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp đề xuất là tương đương về “*đặc tính, thông số kỹ thuật; tính năng sử dụng; tiêu chuẩn công nghệ*” với vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên. Nếu nhà cung cấp không cung cấp tài liệu theo yêu cầu nêu trên thì đơn giá do nhà cung cấp chào cho mục vật tư, hàng hoá đó sẽ được đánh giá là **không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật** và đơn giá do nhà cung cấp chào cho mục vật tư, hàng hoá đó sẽ **không được xem xét** khi đánh giá.

- Trường hợp nhà cung cấp phát hiện thông số kỹ thuật được yêu cầu tại cột (3) trong bảng trên không chính xác hoặc không theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất, đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại giúp thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất nhưng vẫn phải đảm bảo khối lượng theo yêu cầu của thư mời.

- Trường hợp nhà cung cấp đề xuất cung cấp hàng hóa khác hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột (3) trong bảng trên thì nhà cung cấp phải cung cấp: Catalogue, tài liệu kỹ thuật được phát hành bởi hãng sản xuất/nhà sản xuất của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp; Tài liệu chứng minh hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật (*đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ*) với hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột (3) kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật chính giữa hàng hóa nhà cung cấp đề xuất cung cấp với hàng hóa được bên mời cung cấp chỉ dẫn tại cột “*Quy cách, đặc tính kỹ thuật*” để chứng minh sự tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật. Nếu nhà cung cấp không cung cấp tài liệu theo quy định (hoặc không bổ sung được khi bên mời nhà cung cấp yêu cầu) thì hàng hóa tương ứng do nhà cung cấp đề xuất được đánh giá là **không đáp ứng yêu cầu** về quy cách, đặc tính kỹ thuật và sẽ **không được xem xét** về đơn giá cho mục vật tư, hàng hoá đó.

- Trường hợp Nhà cung cấp không chào hoặc không thể hiện các thông số kỹ thuật của hàng hoá thì hàng hoá sẽ được đánh giá là **không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật** và đơn giá do nhà cung cấp chào cho mục vật tư, hàng hoá đó sẽ **không được xem xét khi đánh giá**.

(2) *Tiến độ giao hàng*: là thời gian cung cấp được yêu cầu tối đa. Trường hợp nhà cung cấp không đáp ứng yêu cầu nêu trên thì đơn giá do nhà cung cấp chào cho hàng hoá đó sẽ không được xem xét.

(3) *Thời gian bảo hành*: Thời gian bảo hành tại cột (7) trong bảng trên là thời gian bảo hành được yêu cầu, đề nghị nhà cung cấp chào thời gian bảo hành là số tháng kể từ ngày kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá (*đơn giá của vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp chào chỉ được xem xét nếu có thời gian bảo hành đáp ứng yêu cầu tại cột (7) trong bảng trên*).

ĐƠN CHÀO HÀNG⁽¹⁾

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký đơn chào hàng]

Tên gói cung cấp: _____ [Ghi tên gói cung cấp theo thư mời]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời nhà cung cấp]

Sau khi nghiên cứu thư mời chào giá và văn bản sửa đổi thư mời chào giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà cung cấp], có địa chỉ tại _____ [Ghi địa chỉ của nhà cung cấp] cam kết thực hiện gói cung cấp _____ [Ghi tên gói cung cấp] theo đúng yêu cầu của thư mời chào giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽²⁾ cùng với biểu giá kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói cung cấp]⁽³⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ đề xuất này với tư cách là nhà cung cấp chính;
 2. Được đăng ký thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;
 3. Hạch toán tài chính độc lập;
 4. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;
 5. Không có tên trong danh sách các Nhà cung cấp bị cấm tham gia quá trình lựa chọn nhà cung cấp của ĐLTKV, đơn vị lựa chọn Nhà cung cấp;
 6. Nhà cung cấp cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện đơn hàng: Cung cấp bộ phin lọc bảo dưỡng cấp 2000h và 4000h máy nén khí phục vụ;
 7. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất là trung thực.
- Nếu hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của hồ sơ yêu cầu.
- Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày⁽⁴⁾, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽⁶⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Ghi chú:

(1) Nhà cung cấp lưu ý điền đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời nhà cung cấp, nhà cung cấp, thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất, được đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu (nếu có).

(2) Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá chào hàng ghi trong biểu giá tổng hợp, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho người mua, bên mời nhà cung cấp.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn chào hàng phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và yêu cầu về tiến độ nêu tại điểm b, Khoản 2, Mục I Yêu cầu về vật tư hàng hoá.

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo đúng yêu cầu của thư mời chào giá.

(5) Ghi ngày đóng hồ sơ tham dự gói cung cấp theo quy định của thư mời chào giá.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp ủy quyền cho cấp dưới ký đơn chào hàng thì phải gửi kèm theo tài liệu chứng minh hợp lệ. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn chào hàng thì phải gửi kèm theo các văn bản này



BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HOÁ

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo thư mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo thư mời chào giá]

Stt	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Nhà sản xuất, xuất xứ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ)	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Đơn giá sau thuế (đồng)	Thành tiền sau thuế (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)* [1+(8)/100]	(10)=(4)*(9)
1	Hàng hoá thứ 1								M1
2	Hàng hoá thứ 2								M2
...
n	Hàng hoá thứ n								Mn
Tổng cộng giá chào của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)									M=M1+M2 +...+Mn

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký, họ tên, đóng dấu]

*** Lưu ý:**

- Giá gói cung cấp được phê duyệt đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10%. Để đảm bảo công bằng cho tất cả các nhà cung cấp trong quá trình đánh giá về giá đối với các hồ sơ chào giá, đề nghị các nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10% và công bố rõ mức thuế suất thuế GTGT trong giá chào.

- Trường hợp nhà cung cấp chào giá hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT và không công bố rõ mức thuế suất thuế GTGT trong giá chào thì được hiểu là giá chào của nhà cung cấp đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.

- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT và công bố mức thuế suất thuế GTGT khác 10% thì khi đánh giá về giá đối với hồ sơ chào giá của nhà cung cấp đó, Bên mời chào giá sẽ hiệu chỉnh thuế GTGT trong giá chào của nhà cung cấp về mức thuế suất 10%.

4297
CÔNG
NHẬT
DƯƠNG
NHẬT
N. LUY
CTC
VG-T

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên gói cung cấp theo thư mời]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo thư mời chào giá]

Kính gửi:

Sau khi nghiên cứu thư mời chào giá, văn bản sửa đổi thư mời chào giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] và các tài liệu đính kèm thư mời chào giá do _____ [Ghi tên bên mời chào giá] phát hành, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà cung cấp], có địa chỉ tại _____ [Ghi địa chỉ của nhà cung cấp] cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để cung cấp hàng hóa có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và theo đúng quy định của thư mời chào giá.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

34-0
TY
IÊN
TKV
CÔNG
TKV
LANG

CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

I. Đối tượng của hợp đồng:

1. Tên hàng và khối lượng: theo nhu cầu của Bên mua; khi có nhu cầu, Bên mua sẽ gửi thông báo cấp hàng cho Bên bán.
2. Nhà sản xuất:
3. Xuất xứ:
4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%.
5. Thông số kỹ thuật của hàng hoá: theo Bản kê chi tiết danh mục hàng hóa.

II. Hình thức hợp đồng:

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

III. Giá cả và phương thức thanh toán:

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng:
2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
3. Bộ chứng từ thanh toán:
 - Văn bản đề nghị thanh toán;
 - Hóa đơn tài chính;
 - Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
 - Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
 - Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

IV. Giao hàng:

1. *Địa điểm giao nhận:* Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn). Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nâng hạ hàng và chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc nâng - hạ hàng tại nơi giao hàng (nếu có).

2. Thời gian giao hàng: thời gian giao hàng không quá thời gian được quy định tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng kể từ ngày Bên bán nhận được thông báo cấp hàng của Bên mua.

3. *Xác định khối lượng giao nhận:*

- Phương pháp: Đo kiểm và đếm trực tiếp.



- Địa điểm xác định khối lượng: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn) hoặc địa điểm khác khi có yêu cầu của Bên mua.

4. Xác định chất lượng:

- Phương pháp: thông qua nhãn mác, tài liệu chứng nhận chất lượng hàng hóa của Bên bán hoặc thông qua một đơn vị giám định độc lập có chức năng theo yêu cầu của Bên mua.

- Địa điểm xác định chất lượng: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn) hoặc địa điểm khác do hai bên thỏa thuận trong quá trình thực hiện hợp đồng.

V. Bảo hành:

- Thời hạn bảo hành: quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng

- Trong quá trình giao hàng nghiệm thu nếu phát hiện hàng hóa do lỗi của nhà sản xuất, Bên bán phải tiến hành thay thế ngay cho Bên mua trong thời gian 07 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên mua.

VI. Phạt vi phạm hợp đồng:

a) Phạt chậm thanh toán: Không áp dụng

b) Phạt chậm giao hàng:

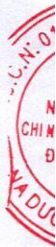
- Bên bán vi phạm về thời gian giao hàng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên mua gây ra, thì Bên bán phải bồi thường cho Bên mua một khoản bằng 1% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày giao hàng chậm, nhưng toàn bộ số tiền phạt chậm không được vượt quá 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

- Bên bán vi phạm không thực hiện toàn bộ hoặc không thực hiện một phần của hợp đồng (không giao hoặc giao hàng không đúng số lượng, chủng loại) theo quy định thì Bên bán phải bồi thường cho Bên mua một khoản bằng 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

VII. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng:

Bên bán có trách nhiệm cung cấp các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về bảo quản hàng hóa trước khi sử dụng và bố trí cán bộ kỹ thuật hướng dẫn Bên mua trong quá trình thi công, lắp đặt hàng hóa do Bên bán cung cấp (khi có yêu cầu của Bên mua).

Có trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật hỗ trợ bên mua trong quá trình lắp đặt theo yêu cầu của bên mua (Nếu có)



Configuration Details

Item	PartNo
------	--------

1	Model Code: 1350GAL3BBFU1AAA Sho-Rate Glass Tube VA Flow Meter 135XG Line Comments:
---	--

ConfModelCode:	1350GAL3BBFU1AAA
CUST P/N:	
LineDescription:	1350G Meter - WATER 35 - 350 CCM
LineComments:	
REF P/N:	
Base Model:	1350G 65mm Glass Tube Meter
Phase:	Liquid
Max Pressure:	200 psig [13.8 bar]
Max Temperature:	250F [121C]
End Block Material:	[A] 316SS
Tube:	[L] R-6-65-AG
Scale Type:	[3] Direct Read
Float:	[B] 316SS - Std 10%
Packing/O-Ring Mat:	[B] Viton / Viton
Fittings:	[F] 316SS - 1/8-in FNPT W/Locknut
Valve:	[U] Cartridge III Valve - Med Flow-Inlet
Valve Location:	[1] Inlet
Accessories:	[A] None
Options:	[A] None
Certifications:	[A] None
Float Size:	1/4 BALL
Accuracy:	Standard-10%
Range:	35 - 350 CCM
Reference Conditions:	N/A
Inscription1:	CCM WATER @ 0.9995 GM/CC 0.9982 cP
Inscription2:	
Fluid:	WATER
Fluid Formula:	WATER
Density:	0.9995 GM/CC
Viscosity:	0.9982 cP
Operating Temp:	20C
Operating Press:	14.7 psia
CRN Province:	N/A
Option-Tag:	N/A
Factor Tag:	
Factor Tag2:	

3429
 CỘNG
 NGHỆ
 DƯƠNG
 ANH TÔ
 ỆN LỰ
 C T O
 NG-

VALVE BODY MATERIALS		
No.	Parts Name	Materials
1	Handle	Aluminum 2024T4/B211
2	Handle Pin	Steel
3	Set Screw	Steel
4	Lock Nut	Stainless Steel
5	Panel Nut	Stainless Steel
6	Union Nut	316SS/A276
7	Packing Bolt	416SS/A582
8	Gland	316SS/A276
9	Packing Supports(2)	Glass Filled TFE
10	Packing	TFE
11	Bonnet	316SS/A479
12a	Stem (Soft Seat Regulating)	316SS/A276
12b	Stem (Ball tip)	316SS/A276
12c	Stem (Regulating)	316SS/A276
13	Body	316SS/A479

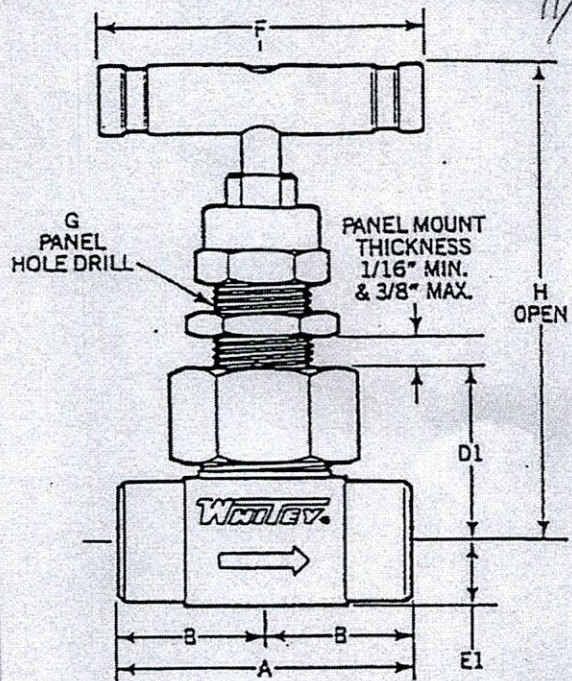


TABLE OF DIMENSIONS

BASIC ORDERING NUMBER	ORIFICE		CONNECTION SIZE		DIMENSIONS																	
	In.	mm	Cv	INLET		OUTLET		A	B	B1	B2	C	D1	D2	E1	E2	F	G	H (Straight)	H (Angle)	J	
				1/4 Female NPT	1/4 Female NPT	2 1/2	1 1/4	1	1 1/4	1 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBF4				1/4 Female NPT	1/4 Female NPT	2 1/2	1 1/4	1	1 1/4	1 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBF3				3/8 Female NPT	3/8 Female NPT	2 1/2	1 1/4	1 1/4	1 1/4	1 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBS10MM				10mm SWAGELOK	10mm SWAGELOK	2 1/2	1 1/4	1 1/4	1 1/4	1 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBS6				3/8 SWAGELOK	3/8 SWAGELOK	2 1/2	1 1/4	1 1/4	1 1/4	1 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBS12MM				12mm SWAGELOK	12mm SWAGELOK	3 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBS3	0.250	6.4	0.66	1/2 SWAGELOK	1/2 SWAGELOK	3 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBSW4P				1/4 PSW	1/4 PSW	2 1/2	1 1/4	1	1 1/4	1 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBSW5T				3/8 TSW	3/8 TSW	2 1/2	1 1/4	1	1 1/4	1 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBSW8T				1/2 TSW	1/2 TSW	2 1/2	1 1/4	1	1 1/4	1 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBVCO8				1/2 Male VCO	1/2 Male VCO	3 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2
-6NBVCR3				1/2 Male VCR	1/2 Male VCR	3 1/4	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2	1 1/2

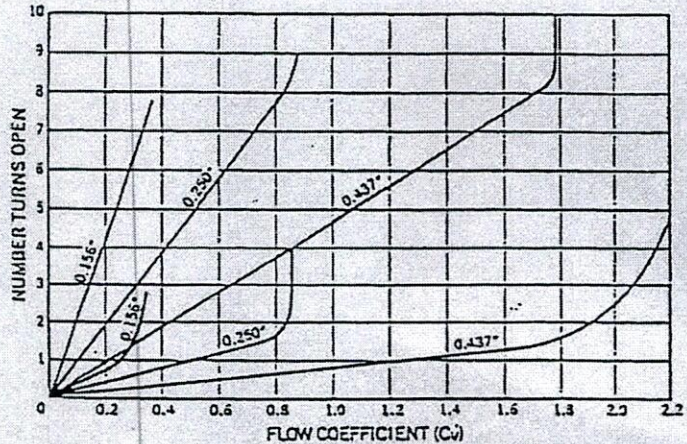
TECHNICAL DATA

Standard TEF packing up to 1200°F(648°C)
With optional Grafoil packing.

VALVE MATERIAL	STEM TYPE	TEMPERATURE RATING	PRESSURE RATING @ 100°F (38°C)
316 Stainless Steel, Alloy C-276 & Alloy 600	Ball, Regulating, & Regulating w/TFE seat	-65°F to 450°F (-54°C to 232°C)	6000 PSIG (413 Bar)
	Regulating w/Kel-F seat	-65°F to 200°F (-54°C to 93°C)	
Alloy 400	Ball, Regulating, & Regulating w/TFE seat	-65°F to 450°F (-54°C to 232°C)	5000 PSIG (344 Bar)
	Regulating w/Kel-F seat	-65°F to 200°F (-54°C to 93°C)	
Alloy 20	Ball, Regulating, & Regulating w/TFE seat	-65°F to 450°F (-54°C to 232°C)	5000 PSIG (344 Bar)
	Regulating w/Kel-F seat	-65°F to 200°F (-54°C to 93°C)	
Titanium	Ball, Regulating, & Regulating w/TFE seat	-65°F to 450°F (-54°C to 232°C)	3570 PSIG (245 Bar)
	Regulating w/Kel-F seat	-65°F to 200°F (-54°C to 93°C)	

FLOW COEFFICIENT (Cv) @ TURNS OPEN

■ Regulating & Soft Seat Regulating Stems
■ Ball Stem



REV.		DATE	DESCRIPTION	DES'D	APP'D	CWG. NO.	REV.	SCALE
		Jan.17'01				VT4002	0	FREE
APPROVED		CHECKED	DESIGNED	DRAWING		ORIGINAL CWG.	REF. NO.	SCALE
A.Tsutsumi		S.Wu		C.Lai			SP00-363	
TAIWAN NIKKISO CO., LTD.								
SHEET NO.								

Super-mini Signal Conditioners Mini-M Series

UNIVERSAL TRANSMITTER

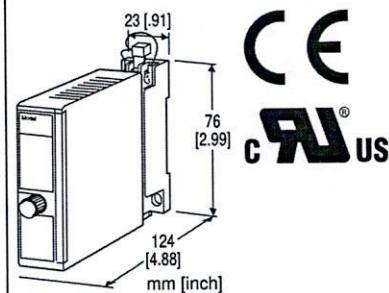
(PC programmable)

Functions & Features

- Accepts direct inputs from various sensors and provides a standard process signal
- I/O types and calibration ranges are fully programmable via a PC
- Linearization up to 100 points can be programmed for DC and potentiometer inputs
- Isolation between input - output - power

Typical Applications

- Signal conversion between control room and field instrumentation with isolation
- Ideal for use as a fast solution, multifunctional spare part



MODEL: M2XU-[1][2]-[3][4]

ORDERING INFORMATION

- Code number: M2XU-[1][2]-[3][4]
- Specify a code from below for each of [1] through [4]. (e.g. M2XU-00-R/CE/Q)
- Specify the specification for option code /Q (e.g. /C01/S01)

Non-specified orders will be shipped at default factory settings (M2XU-00: 4 - 20 mA input/4 - 20 mA output). However, the power suffix code **must** be specified. If you specify full code numbers without specific calibration ranges, default settings will be used.

[1] INPUT

0: User-calibrated (Factory default: 4 - 20 mA DC)

If the unit is to be factory-calibrated to a specific input type, please select from the following:

Current

Z1: Range 0 - 50 mA DC (Input resistance 100 Ω)

Voltage

S1: Range -1 - +1 V DC (Input resistance 1 MΩ min.)

S2: Range -10 - +10 V DC (Input resistance 1 MΩ min.)

Thermocouple

T1: (PR) (Usable Range 0 to 1760°C, 32 to 3200°F)

T2: K (CA) (Usable range -270 to +1370°C, -454 to +2498°F)

T3: E (CRC) (Usable range -270 to +1000°C, -454 to +1832°F)

T4: J (IC) (Usable range -210 to +1200°C, -346 to +2192°F)

T5: T (CC) (Usable range -270 to +400°C, -454 to +752°F)

T6: B (RH) (Usable range 0 to 1820°C, 32 to 3308°F)

T7: R (Usable range -50 to +1760°C, -58 to +3200°F)

T8: S (Usable range -50 to +1760°C, -58 to +3200°F)

T9: C (WRe 5-26) (Usable range 0 to 2315°C, 32 to 4199°F)

TN: N (Usable range -270 to +1300°C, -454 to +2372°F)

TU: U (Usable range -200 to +400°C, -328 to +752°F)

TL: L (Usable range -200 to +900°C, -328 to +1652°F)

TP: P (Platinel II) (Usable range 0 to 1395°C, 32 to 2543°F)

T0: Specify (Please provide an emf table.)

RTD

(2- or 3-wire)

R1: JPt 100 (JIS'89)

(Usable range: -200 to +500°C, -328 to +932°F)

R3: Pt 100 (JIS'89)

(Usable range: -200 to +850°C, -328 to +1562°F)

R4: Pt 100 (JIS'97, IEC)

(Usable range: -200 to +850°C, -328 to +1562°F)

R5: Pt 50 Ω (JIS'81)

(Usable range: -200 to +649 °C, -328 to +1200°F)

R6: Ni 508.4 Ω

(Usable range: -50 to +200°C, -58 to +392°F)

R7: Pt 1000

(Usable range: -200 to +200°C, -328 to +392°F)

R8: Ni 100 (Usable range: -50 to +200°C, -58 to +392°F)

R9: Cu 10 @25°C

(Usable range: -50 to +200°C, -58 to +392°F)

R0: Specify (Please provide a resistance table.)

Potentiometer

M: Total resistance 100 Ω - 10 kΩ

Note: Consult us for 2-wire RTD

[2] OUTPUT

0: User-calibrated (Factory default: 4 - 20 mA DC)

If the unit is to be factory-calibrated to a specific output type, please select from the following:

Current

Z1: Range 0 - 20 mA DC

Voltage

V1: Range -2.5 - +2.5 V DC

V2: Range -10 - +10 V DC

[3] POWER INPUT

AC Power

M2: 100 - 240 V AC (Operational voltage range 85 - 264 V, 47 - 66 Hz)

(90 - 264 V for UL)

DC Power

R: 24 V DC

(Operational voltage range 24 V \pm 10 %, ripple 10 %p-p max.)

P: 110 V DC

(Operational voltage range 85 - 150 V, ripple 10 %p-p max.)

(110 V \pm 10 % for UL)

[4] OPTIONS (multiple selections)

Standards & Approvals (must be specified)

/N: Without CE or UL

/CE: CE marking

/UL: UL approval, CE marking

Other Options

blank: none

/Q: Option other than the above (specify the specification)

SPECIFICATIONS OF OPTION: Q (multiple selections)

COATING (For the detail, refer to our web site.)

/C01: Silicone coating

/C02: Polyurethane coating

/C03: Rubber coating (UL not available)

/C04: Polyolefin coating (UL not available)

TERMINAL SCREW MATERIAL

/S01: Stainless steel (UL not available)

RELATED PRODUCTS

- PC Configurator cable (model: MCN-CON or COP-US)

- PC configurator software (model: JXCON)

Downloadable at our web site.

GENERAL SPECIFICATIONS

Construction: Plug-in

Connection: M3 screw terminals (torque 0.8 N·m)

Screw terminal: Chromated steel (standard) or stainless

steel

Housing material: Flame-resistant resin (black)

Isolation: Input to output to power

Overrange output: Approx. -15 to +115 %
(Negative current output is not provided.)

Manual zero adjustments: -5 to +5 %
(factory setting: 0 %)

Manual span adjustments: 95 to 105 %
(factory setting: 100 %)

Programming: PC programmable features include:

- T/C and RTD type and temp. range
- Input and output ranges
- Zero and span adjustments
- Simulated output
- User's linearization table (max. 100 points, specified within -15 - +115 % for both input and output)
- User's TC/RTD table

Burnout (T/C, RTD and Pot.): Upscale standard; downscale or no burnout options are PC programmable

Linearization (T/C, RTD input): Standard tables stored in memory

Cold junction compensation (T/C): CJC sensor (included) to be attached to the input terminals

Status indicator LED: Blinking patterns indicate different operating status of the transmitter.

Configurator connection: 2.5 dia. miniature jack;
RS-232-C level

INPUT SPECIFICATIONS

■ **DC Current:** Shunt resistor attached to the input terminals (0.5 W)

Operational range: 0 - 70 mA DC with 100 Ω, 0.5 W

Input range: 0 - 50 mA DC

Minimum span: 2 mA

Offset: Lower range can be any specific value within the input range provided that the minimum span is maintained. If not specified, the input range is 4 - 20 mA DC.

■ DC Voltage

Operational range: -11.5 - +11.5 V DC

Input range: -10 - +10 V DC

Minimum span: 10 mV for S1; 100 mV for S2

Offset: Lower range can be any specific value within the input range provided that the minimum span is maintained. If not specified, the input range is shown below.

S1: 0 - 100 mV DC

S2: 1 - 5 V DC

■ Thermocouple

For T/C types K, E, T, B, R, S, N or U, the accuracy in the temperature ranges near the lower limit may be out of the described value. Consult us for more detail.

Input resistance: 1 MΩ min.

Burnout sensing: 45 nA ±10 %

Offset: Lower range can be any specific value within the input range provided that the minimum span is maintained. If not specified, the input range is shown below.

T1: PR 0 - 1600°C

T2: K 0 - 1000°C

T3: E 0 - 500°C

T4: J 0 - 500°C

T5: T 0 - 300°C

T6: B 0 - 1800°C

T7: R 0 - 1600°C

T8: S 0 - 1600°C

T9: C 0 - 2000°C

TN: N 0 - 1000°C

TU: U 0 - 300°C

TL: L 0 - 500°C

TP: P 0 - 1200°C

■ RTD

Maximum leadwire resistance: 200 Ω per wire (3 -wire)

Sensing current: ≤ 1.0 mA

If not specified, the input range is shown below.

R1: JPt 100 0 - 100°C

R3: Pt 100 0 - 100°C

R4: Pt 100 0 - 100°C

R5: Pt 50 Ω 0 - 200°C

R6: Ni 508.4 Ω 0 - 100°C

R7: Pt 1000 0 - 100°C

R8: Ni 100 0 - 100°C

R9: Cu 10 0 - 100°C

■ **Potentiometer:** 100 Ω - 10 kΩ

Minimum span:

(Range) 0 - 100 Ω : 2.5 Ω

0 - 300 Ω : 3.0 Ω

0 - 1000 Ω : 10 Ω

0 - 10 kΩ : 10 Ω

Excitation: ≤ 0.5 V DC at 1000 Ω

If not specified, the input range is 0 - 1000 Ω.

OUTPUT SPECIFICATIONS

■ DC Current

Operational range: 0 - 24 mA DC

Output range: 0 - 20 mA DC

Minimum span: 1 mA

Offset: Lower range can be any specific value within the output range provided that the minimum span is maintained.

Load resistance: Output drive 15 V max.

(e.g. 4 - 20 mA: 750 Ω [15 V ÷ 20 mA])

If not specified, the output range is 4 - 20 mA DC.

■ DC Voltage

Code V1 (narrow spans)

Operational range: -3 - +3 V DC

Output range: -2.5 - +2.5 V DC

Minimum span: 250 mV

Code V2 (wide spans)

Operational range: -11.5 - +11.5 V DC

Output range: -10 - +10 V DC

Minimum span: 1 V

Offset: Lower range can be any specific value within the output range provided that the minimum span is maintained.

Load resistance: Output drive 1 mA max.

(e.g. 1 - 5 V: 5000 Ω [5 V ÷ 1 mA])

If not specified, the output range is shown below.

V1: 0 - 1 V DC

V2: 1 - 5 V DC

INSTALLATION

Power Consumption

•AC: Approx. 6 VA

•DC: Approx. 3 W

Operating temperature: -30 to +60°C (-22 to +140°F)

Operating humidity: 30 to 90 %RH (non-condensing)

Mounting: Surface or DIN rail

Weight: 120 g (0.26 lb)

PERFORMANCE

Accuracy: Input accuracy + output accuracy

Input accuracy (% of input range)

Inversely proportional to span.

(DC) -1 - +1 V : ± 0.02

-10 - +10 V : ± 0.02

0 - 50 mA : ± 0.02

Except the input resistor error.

(T/C) (PR) : ± 0.08

K (CA) : ± 0.02

E (CRC) : ± 0.02

J (IC) : ± 0.04

T (CC) : ± 0.06

B (RH) : ± 0.12

R : ± 0.08

S : ± 0.08

C (WRe 5 - 26) : ± 0.04

N : ± 0.04

U : ± 0.04

L : ± 0.04

P (Platinel II) : ± 0.04

(RTD) JPt 100 (JIS '89) : ± 0.04

Pt 100 (JIS '89) : ± 0.03

Pt 100 (JIS '97, IEC) : ± 0.03

Pt 50 Ω (JIS '81) : ± 0.04

Ni 508.4 Ω : ± 0.05

Pt 1000 : ± 0.08

Ni 100 : ± 0.14

Cu 10 : ± 0.6

(Pot.) 0 - 100 Ω : ± 0.08

0 - 300 Ω : ± 0.04

0 - 1000 Ω : ± 0.04

0 - 10 k Ω : ± 0.04

Output accuracy: ± 0.02 % of output range

Inversely proportional to span.

Cold junction compensation error:

$\pm 0.4^\circ\text{C}$ or $\pm 0.7^\circ\text{F}$ (at $20^\circ\text{C} \pm 10^\circ\text{C}$ or $68^\circ\text{F} \pm 18^\circ\text{F}$)

Temp. coefficient

(at -5 to $+55^\circ\text{C}$ [23 to 131°F] of I/O range)

Input: ± 0.016 %/ $^\circ\text{C}$ (± 0.009 %/ $^\circ\text{F}$) with current

± 0.004 %/ $^\circ\text{C}$ (± 0.002 %/ $^\circ\text{F}$) with voltage

± 0.004 %/ $^\circ\text{C}$ (± 0.002 %/ $^\circ\text{F}$) with T/C

± 0.004 %/ $^\circ\text{C}$ (± 0.002 %/ $^\circ\text{F}$) with RTD

± 0.004 %/ $^\circ\text{C}$ (± 0.002 %/ $^\circ\text{F}$) with Pot.

Output: ± 0.013 %/ $^\circ\text{C}$ (± 0.007 %/ $^\circ\text{F}$)

Response time:

≤ 0.5 sec. (0 - 90 %) with current

≤ 0.5 sec. (0 - 90 %) with voltage

≤ 1.5 sec. (0 - 90 %) with T/C

≤ 0.9 sec. (0 - 90 %) with RTD

≤ 0.9 sec. (0 - 90 %) with Pot.

Burnout response: ≤ 10 sec.

Line voltage effect: ± 0.1 % over voltage range

Insulation resistance: ≥ 100 M Ω with 500 V DC

Dielectric strength: 2000 V AC @1 minute (input to output to power to ground)

CALCULATION EXAMPLES OF OVERALL ACCURACY

[Example] Input Type -10 - +10 V, Input Range 1 - 5 V,

Output Type 0 - 20 mA, Output Range 0 - 10 mA

Max. Input Range (20 V) \div Span (4 V) \times 0.02 % = 0.1 %

Max. Output Range (20 mA) \div Span (10 mA) \times 0.02 % = 0.04 %

Overall accuracy = 0.1 + 0.04 = ± 0.14 %

STANDARDS & APPROVALS

EU conformity:

EMC Directive

EMI EN 61000-6-4

EMS EN 61000-6-2

Low Voltage Directive

EN 61010-1

Installation Category II

Pollution Degree 2

Input or output to power: Reinforced insulation (300 V)

Input to output: Basic insulation (300 V)

RoHS Directive

Approval:

UL/C-UL nonincendive Class I, Division 2,

Groups A, B, C, and D

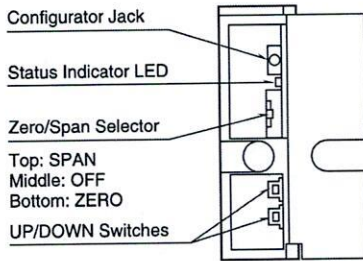
(UL 121201, CAN/CSA-C22.2 No.213-17)

UL/C-UL general safety requirements

(UL 61010-1, CAN/CSA-C22.2 No.61010-1-12)

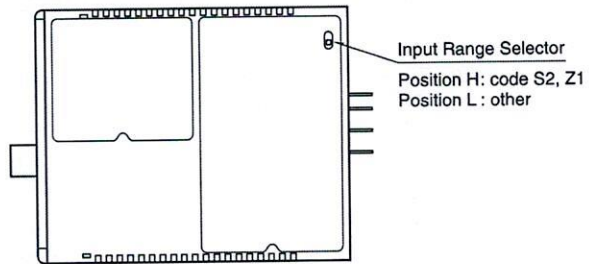
EXTERNAL VIEW

FRONT VIEW (with cover open)



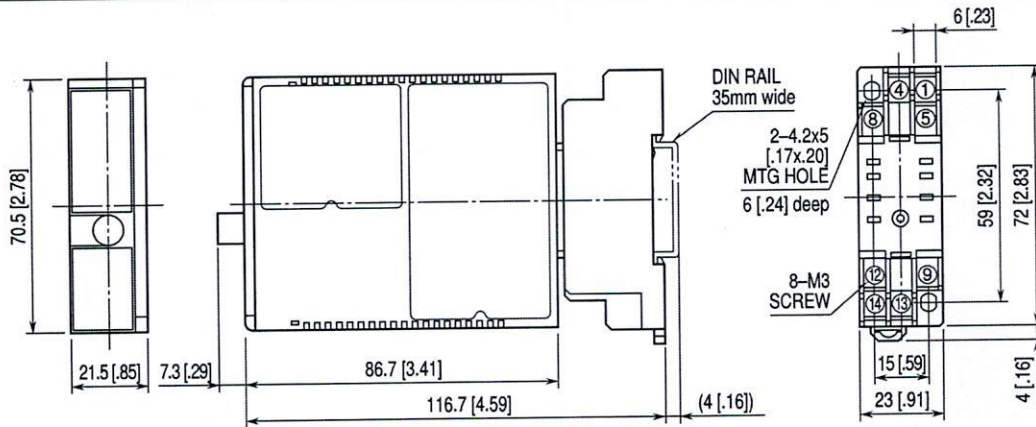
The front cover cannot be opened to 180 deg. when flush with neighboring units.

RIGHT SIDE VIEW



Refer to the instruction manual for detailed procedures.

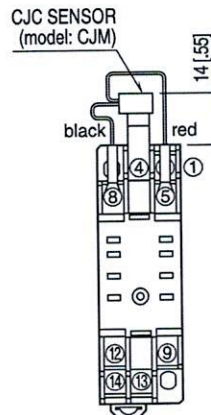
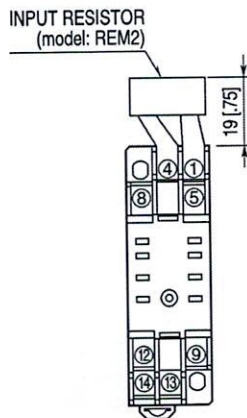
EXTERNAL DIMENSIONS unit: mm [inch]



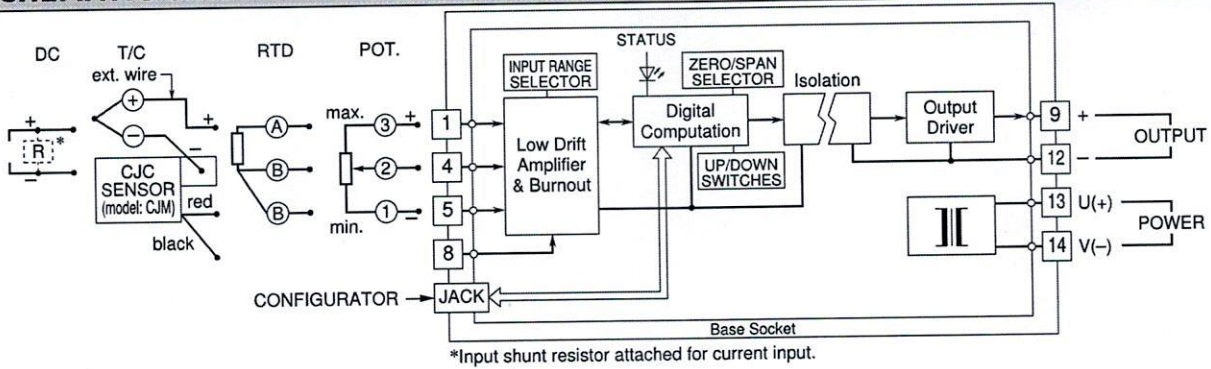
• When mounting, no extra space is needed between units.

TERMINAL ASSIGNMENTS unit: mm [inch]

Use the input resistor (model: REM2) for a DC current input, and the CJC sensor (model: CJM) for a thermocouple input, both included in the package.



SCHEMATIC CIRCUITRY & CONNECTION DIAGRAM



⚠ Specifications are subject to change without notice.

C.I.C.P. * M.